

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN GIỒNG TRÔM  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 168/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 09/12/2022

V/v ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM – TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đào Nguyễn Yến Phương

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Từ Xuân Tiếng

2. Bà Trần Ngọc Diệu

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Như Thắm

Ngày 09/12/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 425/2022/TLST-HNGĐ, ngày 16/11/2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 297/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 02/12/2022 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** bà Đặng Thị D, sinh năm 1976

Địa chỉ: ấp 8, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre

- **Bị đơn:** ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1973

Địa chỉ: số 600, ấp L, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre

(bà D và ông T cùng có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo nguyên đơn bà Đặng Thị D trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Văn T chung sống với nhau từ năm 1994 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn, từ nhỏ đến lớn bà chỉ có 1 nguyên quán duy nhất là xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre. Hôn nhân của bà và ông T do tự nguyện, thời gian đầu chung sống hạnh phúc. Sau đó thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Ông bà ly thân nhau từ tháng 8/2021 đến nay. Nay bà D xác định không còn tình cảm với ông Nguyễn Văn T nữa, bà yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: bà D yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn T, không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn.

- Về con chung: bà D và ông Nguyễn Văn T có 1 con chung là Nguyễn Thị Diễm T1, sinh ngày 15/10/1997. Con chung hiện đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: bà D khai không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: bà D khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do bận công việc nên bà D có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt bà. Theo bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông T thừa nhận ông và bà Đặng Thị D chung sống với nhau từ năm 1994 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn, từ nhỏ đến lớn ông cũng chỉ có 1 nguyên quán duy nhất là xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre. Quá trình chung sống, ông bà phát sinh mâu thuẫn như bà D đã trình bày. Nay bà D xin ly hôn, ông có ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: ông T đồng ý ly hôn với bà Đặng Thị D, không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn.

- Về con chung: ông T và bà Đặng Thị D có 1 con chung là Nguyễn Thị Diễm T1, sinh ngày 15/10/1997. Con chung hiện đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: ông T khai không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: ông T khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do bận công việc nên ông T có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt ông.

*Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay,*

Nguyên đơn bà Đặng Thị D có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như ban đầu.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt và đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà D.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào lời trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị D; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Bà Đặng Thị D khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn T. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là “Ly hôn”.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn T hiện đang cư trú tại ấp L, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre. Do đó, căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện G thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

- Bà Đặng Thị D và ông Nguyễn Văn T cùng có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà D và ông T.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: bà Đặng Thị D và ông Nguyễn Văn T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1994, mặc dù việc chung sống của ông bà thực tế đã xảy ra và đều được hai bên gia đình thừa nhận nhưng ông bà đã không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Ông bà đã vi phạm vào Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình nên việc kết hôn của ông bà không có giá trị pháp lý. Theo quy

định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình thì nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Đồng thời, tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình cũng quy định, trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng.

Do bà Đặng Thị D và ông Nguyễn Văn T không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử không công nhận bà Đặng Thị D và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: bà Đặng Thị D và ông Nguyễn Văn T có 1 con chung là Nguyễn Thị Diễm T1, sinh ngày 15/10/1997; hiện đã trưởng thành, có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân; cả bà D và ông T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: bà Đặng Thị D và ông Nguyễn Văn T khai không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: bà Đặng Thị D và ông Nguyễn Văn T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: bà Đặng Thị D phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 9, 14, 51, 53 Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị D đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T. Cụ thể:

- Về quan hệ hôn nhân: không công nhận bà Đặng Thị D và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng.

- Về con chung: bà Đặng Thị D và ông Nguyễn Văn T có 1 con chung là Nguyễn Thị Diễm T1, sinh ngày 15/10/1997; hiện đã trưởng thành, có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân; cả bà D và ông T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung: bà Đặng Thị D và ông Nguyễn Văn T khai không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung: bà Đặng Thị D và ông Nguyễn Văn T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí: bà Đặng Thị D phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng; nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0011088 ngày

14/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Bà D đã nộp xong tiền án phí.

3. Về quyền kháng cáo: bà Đặng Thị D và ông Nguyễn Văn T vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định pháp luật để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

***Nơi nhận:***

- Đương sự;
- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Đào Nguyễn Yến Phương**